

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2010. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 16 tháng 05 năm 2023.

Vốn điều lệ: 2.445.710.637.528 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024: 3.479.787.403.434 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 97A Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: +84 2693 824 227
- Fax: +84 2693 824 227
- Email: ctyktcttl@gmail.com

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Lập dự án và thực hiện các chương trình khuyến ngư, hướng dẫn phổ cập kỹ thuật phương pháp sản xuất nuôi trồng đánh bắt thủy sản nước ngọt trên địa bàn toàn tỉnh; liên doanh, liên kết nuôi trồng thủy sản các hồ chứa do công ty quản lý.
 - Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi cấp 3 trở xuống.
 - Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, thẩm định giám sát thi công xây dựng công trình Nông nghiệp Phát triển nông thôn.
 - Tư vấn quản lý dự án đầu tư.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa nâng cao, hoàn chỉnh công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Dịch vụ đặt chỗ và dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết:
 - Dịch vụ bán vé vào công trình đầu mối Ayun Hạ, tham quan các hạng mục và cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo.
 - Dịch vụ đưa khách tham quan dã ngoại, thắng cảnh lòng hồ.
 - Dịch vụ đáp ứng các nhu cầu: gửi xe, nhiếp ảnh, câu cá và ăn uống của khách tham quan.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh mua bán điện.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.

CHỦ TỊCH, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch

- Ông Nguyễn Năng Dũng Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2024

Kiểm soát viên

- Ông Phạm Chí Cường Bổ nhiệm lại ngày 15/03/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Năng Dũng | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2024 |
| Ông Nguyễn Văn Lương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/01/2021 |
| Ông Phan Phước Thiện | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2020 |
| Ông Phan Đình Thành | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Năng Dũng, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 03 năm 2024.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

~~Thay mặt Ban Giám đốc~~



Nguyễn Năng Dũng

Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025



Số: 22/02.2025/BCKT-TC-AVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia lai, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Trần Thị Thảo

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6869-2024-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.628.131.593	49.154.934.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.332.867.995	44.366.854.527
1. Tiền	111	5	2.332.867.995	13.366.854.527
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	31.000.000.000	31.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.588.349.351	1.392.290.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.425.767.106	1.446.312.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	99.814.000	99.814.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	9	121.099.181	146.972.296
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.442.031.089	114.299.063
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(500.362.025)	(415.107.225)
IV. Hàng tồn kho	140		1.343.634.004	1.391.431.471
1. Hàng tồn kho	141	12	1.343.634.004	1.391.431.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		363.280.243	2.004.358.177
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	20.000.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	343.280.243	2.004.358.177
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.441.645.924.515	3.218.514.973.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.439.769.854.515	3.216.642.973.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	3.439.769.854.515	3.216.642.973.363
- Nguyên giá	222		3.468.850.802.937	3.239.559.549.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.080.948.422)	(22.916.575.716)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
- Nguyên giá	228		52.877.840	52.877.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.877.840)	(52.877.840)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.070.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	4.070.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.872.000.000	1.872.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	1.872.000.000	1.872.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.490.274.056.108	3.267.669.908.111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.395.157.184	15.399.711.045
I. Nợ ngắn hạn	310		9.395.157.184	15.399.711.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.544.574.740	4.699.874.122
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	218.194.601	771.321.864
3. Phải trả người lao động	314		1.297.965.849	1.612.762.817
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	443.218.000	443.218.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	264.274.808	182.426.936
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.626.929.186	7.690.107.306
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.480.878.898.924	3.252.270.197.066
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.480.878.898.924	3.252.270.197.066
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	3.479.787.403.434	3.024.999.834.101
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	1.091.495.490	1.828.077.802
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22	-	225.442.285.163
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.490.274.056.108	3.267.669.908.111



Hoàng Thị Dịu
Người lập biểu



Phan Đình Thành
Kế toán trưởng





Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	42.149.469.644	47.173.885.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		42.149.469.644	47.173.885.442
4. Giá vốn hàng bán	11	24	35.777.921.099	37.447.270.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		6.371.548.545	9.726.615.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	804.410.862	2.143.199.846
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.075.959.731	8.806.919.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.999.676	3.062.895.540
11. Thu nhập khác	31	27	325	-
12. Chi phí khác	32	28	80.000.001	7.768.600
13. Lợi nhuận khác	40		(79.999.676)	(7.768.600)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.000.000	3.055.126.940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	20.000.000	612.579.108
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-	2.442.547.832

Hoàng Thị Dịu
Người lập biểu

Phan Đình Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		32.083.114.938	46.263.939.719
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.625.860.058)	(14.257.498.627)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.306.982.119)	(20.751.519.049)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(608.578.919)	(705.091.782)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		381.947.276	479.412.340
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.282.584.512)	(14.019.957.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.358.943.394)	(2.990.715.379)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(479.454.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	804.410.862	2.143.199.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		324.956.862	2.143.199.846
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.033.986.532)	(847.515.533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5;6	44.366.854.527	45.214.370.060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		33.332.867.995	44.366.854.527

Hoàng Thị Dịu
Người lập biểu

Phan Đình Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Lập dự án và thực hiện các chương trình khuyến ngư, hướng dẫn phổ cập kỹ thuật phương pháp sản xuất nuôi trồng đánh bắt thủy sản nước ngọt trên địa bàn toàn tỉnh; liên doanh, liên kết nuôi trồng thủy sản các hồ chứa do công ty quản lý;
 - Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi cấp 3 trở xuống;
 - Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, thẩm định giám sát thi công xây dựng công trình Nông nghiệp Phát triển nông thôn;
 - Tư vấn quản lý dự án đầu tư;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa nâng cao, hoàn chỉnh công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Dịch vụ đặt chỗ và dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết:
 - Dịch vụ bán vé vào công trình đầu mối Ayun Hạ, tham quan các hạng mục và cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo;
 - Dịch vụ đưa khách tham quan dã ngoại, thắng cảnh lòng hồ;
 - Dịch vụ đáp ứng các nhu cầu: gửi xe, nhiếp ảnh, câu cá và ăn uống của khách tham quan;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh mua bán điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm nay giảm so với năm trước (tỷ lệ giảm khoảng 15%). Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2024, Công ty không có doanh thu từ nguồn kinh phí hỗ trợ bảo trì do Ngân sách cấp.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ có trụ sở chính tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 20,80%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Chi nhánh

Công ty có 9 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Đầu mối Hồ Ayun Hạ	Thôn Thanh Thượng, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai
2	Chi nhánh Thủy lợi Phú Thiện	TDP 12, Thị trấn Phú Thiện, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai
3	Chi nhánh Thủy lợi Ayun Pa - Ia Pa	19 Hùng Vương, Phường Đoàn Kết, Thị xã Ayun Pa, Tỉnh Gia Lai
4	Chi nhánh Nhà máy nước sinh hoạt Ayun Hạ	Thôn Thanh Thượng, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai
5	Chi nhánh Thủy lợi Krông Pa	Xã Ia Mlah, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai
6	Chi nhánh Thủy lợi Chư Sê - Chư Pưh	TDP 6, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai
7	Chi nhánh Thủy lợi Chư Prông	99 Nguyễn Trãi, Thị trấn Chư Prông, Tỉnh Gia Lai
8	Chi nhánh Thủy lợi Chư Păh – Ia Grai	36 Lê Văn Sỹ, Thôn 4, Xã Biển Hồ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
9	Chi nhánh Thủy lợi Đông Bắc Gia Lai	Thôn 3, Xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 318 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 319 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/T-BTC ngày 21/03/2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 - 10
Công trình thủy lợi	Không khấu hao

Đối với tài sản cố định là kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm theo quy định tại Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ tài chính Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, đối với tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước hoặc máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình thì không phải trích khấu hao.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý nhân sự	Hết khấu hao

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyết định đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/1018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.
- Các khoản lợi nhuận, cổ tức được chia bằng tiền từ hoạt động đầu tư vào công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đối với hoạt động tưới tiêu nước: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Trong năm 2024, dịch vụ lắp đặt hệ thống nước,... được áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính Phủ; và từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	83.388.199	122.087.237
Tiền gửi ngân hàng	2.249.479.796	13.244.767.290
Cộng	2.332.867.995	13.366.854.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	21.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	10.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	31.000.000.000	31.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số 31)	79.388.876	25.852.828
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	12.346.378.230	1.420.459.611
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai	11.260.800.000	-
Công ty Cổ phần cấp nước Chư Sê	542.811.500	542.811.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Ayun Hạ	126.121.805	660.586.419
Các đối tượng khác	416.644.925	217.061.692
Cộng	12.425.767.106	1.446.312.439

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	99.814.000	99.814.000
Xí nghiệp Khảo sát Thiết kế CN Tổng Công ty 15 (*)	99.814.000	99.814.000
Cộng	99.814.000	99.814.000

(*) Là khoản ứng trước về việc thực hiện công việc cắm mốc và kiểm định an toàn hồ chứa Biền hồ B, nhưng do còn vướng các thủ tục pháp lý nên Công ty vẫn chưa thu hồi được.

9. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu nội bộ các Chi nhánh (*)	121.099.181	146.972.296
Cộng	121.099.181	146.972.296

(*) Đây là khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tại các Chi nhánh trực thuộc.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Sở tài chính tỉnh Gia Lai (*)	1.326.574.743	-	-	-
Các dự án đầu tư đang triển khai	98.840.072	-	98.840.072	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	16.616.274	-	15.458.991	-
Cộng	1.442.031.089	-	114.299.063	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Là nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cấp thiếu số tiền 1.326.574.743 đồng (Trong đó: Nguồn kinh phí năm 2023 số tiền 1.326.078.508 đồng/ Nguồn kinh phí năm 2022 số tiền 496.235 đồng). Căn cứ theo Biên bản thẩm tra quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 ngày 22/04/2024 với đại diện Sở tài chính tỉnh Gia Lai và đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai.

11. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	401.313.250	211.462.750
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	99.048.775	132.895.350
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	70.749.125
Cộng	500.362.025	415.107.225

Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng						
Công ty CP Cấp nước Chư Sê	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	141.498.250	-
Công ty CP Cấp nước Chư Sê	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	141.498.250	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	189.850.500	-
Công ty CP Cấp nước Chư Sê	Từ 3 năm trở lên	401.313.250	-	Từ 3 năm trở lên	211.462.750	-
Cộng		542.811.500	-		542.811.500	-

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.256.685.082	-	1.292.783.549	-
Công cụ, dụng cụ	86.948.922	-	98.647.922	-
Cộng	1.343.634.004	-	1.391.431.471	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.864.500	-
Chi phí thi công nhà để xe	8.135.500	-
Cộng	20.000.000	-

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	131.874.936	471.822.577	456.778.617	-	146.918.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	608.578.919	20.000.000	608.578.919	-	20.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	352.783.434	-	23.490.606	13.987.415	343.280.243	-
Thuế tài nguyên	-	12.905.094	212.802.191	194.881.380	-	30.825.905
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	27.476.939	27.476.939	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	17.962.915	278.403.272	275.916.387	-	20.449.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.651.574.743	-	1.731.574.743	80.000.000	-	-
Cộng	2.004.358.177	771.321.864	2.765.570.328	1.657.619.657	343.280.243	218.194.601

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	135.388.375.302	3.021.755.685	5.870.090.567	232.570.440	3.095.046.757.085	3.239.559.549.079
Nhận bàn giao	207.168.000	-	-	-	228.608.701.858	228.815.869.858
XDCB hoàn thành	475.384.000	-	-	-	-	475.384.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	136.070.927.302	3.021.755.685	5.870.090.567	232.570.440	3.323.655.458.943	3.468.850.802.937
Khấu hao						
Số đầu năm	9.211.028.620	2.506.018.502	4.477.600.438	210.992.614	6.510.935.542	22.916.575.716
Nhận bàn giao	207.168.000	-	-	-	-	207.168.000
Khấu hao trong năm	5.450.094.852	252.026.856	233.505.204	21.577.794	-	5.957.204.706
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	14.868.291.472	2.758.045.358	4.711.105.642	232.570.408	6.510.935.542	29.080.948.422
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	126.177.346.682	515.737.183	1.392.490.129	21.577.826	3.088.535.821.543	3.216.642.973.363
Số cuối năm	121.202.635.830	263.710.327	1.158.984.925	32	3.317.144.523.401	3.439.769.854.515

- Công ty không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 6.030.499.088 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá của tài sản cố định không trích khấu hao theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2024 là 3.323.655.458.943 đồng.

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý nhân sự có nguyên giá 52.877.840 đồng, đã khấu hao hết đến thời điểm đầu năm.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Mua sắm trong năm		
- Chi phí thẩm định đồng hồ đo lưu lượng	4.070.000	-
Cộng	4.070.000	-

18. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

a. Bảng tổng hợp Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh						
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	1.872.000.000	-		1.872.000.000	-	
Cộng	1.872.000.000	-		1.872.000.000	-	

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC. Ngoài ra, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ có lãi và Vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ được bảo toàn. Do vậy, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư và khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

b. Thông tin bổ sung

	Tình hình hoạt động	31/12/2024			01/01/2024		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty liên kết							
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	Đang hoạt động	187.200	20,80%	20,80%	187.200	20,80%	20,80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	1.544.574.740	4.699.874.122
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Lập Thành Phát	433.015.000	-
Công ty TNHH SX TMDV Vina Việt Tín	211.175.640	-
Công ty TNHH TV xây dựng và kiểm định công trình	-	-
Công ty TNHH MTV Triệu Hải Gia Lai	87.975.000	1.102.549.000
Công ty TNHH Đầu tư & phát triển Dương Khang	68.300.000	1.055.616.000
Công ty CP Xây dựng An Tân	44.352.000	488.048.000
Các đối tượng khác	699.757.100	2.053.661.122
Cộng	1.544.574.740	4.699.874.122

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	443.218.000	443.218.000
Chi phí cầm mốc và KĐAT Hồ chứa Biển Hồ B (*)	443.218.000	443.218.000
Cộng	443.218.000	443.218.000

(*) Chi phí cầm mốc và kiểm định an toàn hồ chứa Biển Hồ B thực hiện theo Hợp đồng số 04/2020/HĐ-XD-CM Gói thầu số 01 - Cầm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước Biển Hồ B, Tỉnh Gia Lai ngày 06/10/2020 với Xí nghiệp khảo sát thiết kế CN Tổng công ty 15.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, Hợp đồng nêu trên vẫn chưa được hoàn thành do còn vướng mắc hồ sơ pháp lý với các Cơ quan Nhà nước có liên quan.

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	264.274.808	182.426.936
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	717.536	964.960
Kinh phí công đoàn	117.691.466	109.953.507
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.201.000	22.494.000
Các khoản phải trả khác	125.664.806	49.014.469
- Công đoàn cơ sở Công ty	51.217.400	49.014.469
- Các khoản phải trả khác	74.447.406	-
Cộng	264.274.808	182.426.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	2.623.090.902.351	1.828.077.802	-	285.060.667.913	2.909.979.648.066
Tăng trong năm	404.555.725.750	-	2.442.547.832	-	406.998.273.582
Giảm trong năm	(2.646.794.000)	-	(2.442.547.832)	(59.618.382.750)	(64.707.724.582)
Số dư tại 31/12/2023	3.024.999.834.101	1.828.077.802	-	225.442.285.163	3.252.270.197.066
Số dư tại 01/01/2024	3.024.999.834.101	1.828.077.802	-	225.442.285.163	3.252.270.197.066
Tăng trong năm	454.787.569.333	-	-	-	454.787.569.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(736.582.312)	-	(225.442.285.163)	(226.178.867.475)
Số dư tại 31/12/2024	3.479.787.403.434	1.091.495.490	-	-	3.480.878.898.924

(*) Tăng vốn chủ sở hữu trong năm, chi tiết:

+ Tăng Vốn chủ sở hữu từ Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản số tiền 225.394.392.266 đồng, căn cứ theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh Gia Lai, về việc phê duyệt Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, dự án Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thờ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai.

+ Tăng Vốn chủ sở hữu từ việc nhận bàn giao công trình thủy lợi số tiền 122.581.445.000 đồng, căn cứ theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 26/03/2023 của UBND tỉnh Gia Lai, về việc giao công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai cho Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai thực hiện quản lý, khai thác.

+ Tăng Vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển số tiền 736.582.312 đồng, từ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản số tiền 47.892.897 đồng, căn cứ theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 của UBND tỉnh Gia Lai, về việc phê duyệt điều chỉnh tăng Vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai.

+ Tăng Vốn điều lệ từ nhận bàn giao Tài sản cố định được cấp theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai số tiền 106.027.256.858 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	3.479.787.403.434	3.024.999.834.101
Cộng	3.479.787.403.434	3.024.999.834.101

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.024.999.834.101	2.623.090.902.351
- Vốn góp tăng trong năm	454.787.569.333	404.555.725.750
- Vốn góp giảm trong năm	-	2.646.794.000
- Vốn góp cuối năm	3.479.787.403.434	3.024.999.834.101
Lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	-	2.442.547.832
Phân phối lợi nhuận	-	2.442.547.832
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	2.442.547.832
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.338.589.832
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	103.958.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	42.149.469.644	47.173.885.442
Doanh thu SPDV Công ích thủy lợi và Thủy lợi khác	35.692.438.556	42.040.189.235
Doanh thu hoạt động cấp nước sinh hoạt và lắp đặt	6.457.031.088	5.133.696.207
Cộng	42.149.469.644	47.173.885.442

24. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn SPDV Công ích thủy lợi và Thủy lợi khác	25.809.343.632	27.409.090.308
Giá vốn hoạt động cấp nước sinh hoạt và lắp đặt	9.968.577.467	10.038.179.724
Cộng	35.777.921.099	37.447.270.032

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	804.410.862	2.143.199.846
Cộng	804.410.862	2.143.199.846

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đồ dùng văn phòng	248.584.362	281.182.925
Chi phí nhân viên quản lý	4.991.225.180	6.616.118.461
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	151.350.004	151.350.012
Chi phí dự phòng	85.254.800	140.271.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.642.199	70.324.047
Thuế, phí và lệ phí	57.217.890	69.964.729
Chi phí khác bằng tiền	1.427.685.296	1.477.707.757
Cộng	7.075.959.731	8.806.919.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ	325	-
Cộng	325	-

28. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phát vi phạm hành chính	80.000.000	7.768.600
Chi phí khác	1	-
Cộng	80.000.001	7.768.600

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.000.000	3.055.126.940
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	80.000.000	7.768.600
Điều chỉnh tăng	80.000.000	7.768.600
- Phạt vi phạm hành chính	80.000.000	7.768.600
- Chi phí không hợp lệ khác	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	100.000.000	3.062.895.540
Thuế TNDN hiện hành	20.000.000	612.579.108
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.000.000	612.579.108
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.000.000	612.579.108

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.396.839.141	1.685.429.572
Chi phí nhân công	30.291.127.385	26.248.982.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.957.204.706	5.826.831.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.623.209.062	8.407.274.277
Chi phí khác bằng tiền	1.585.500.536	3.945.399.958
Cộng	42.853.880.830	46.113.917.963

31. Các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.284.000.000	1.536.000.000
Tiền thưởng	138.600.000	115.200.000

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

Tên Công ty	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Cung cấp nước phát điện	552.078.890	423.928.793

Công nợ với các bên liên quan khác

Tên Công ty	Nội dung	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Phải thu KH	79.388.876	25.852.828

32. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Hoàng Thị Dịu
Người lập biểu

Phan Đình Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2025